CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 18/EB/2018

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**

Địa chỉ: Số 163, Đường Phan Đăng Lưu , Phường 01, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 02839958368 Fax: 02839958423

Mã số doanh nghiệp: 0105696842

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: .....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp: .....

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Phô mai Edam**

2. Thành phần: Sữa bò tiệt trùng, muối, men sữa, khuẩn làm đông.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 120 ngày kể từ ngày sản xuất. Sử dụng tốt nhất trước ngày in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 200 g/ hộp

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm đóng trong bao bì nhựa PE/ PP. Cam kết bao bì sử dụng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Đóng gói bởi: **Vergeer Holland**

Địa chỉ văn phòng: Reewal 18-22, 2811 PT REEUWIJK, The Netherlands

Địa chỉ nhà máy: P.O Box 2-2810 AA Reeuwijk, Netherland cho Interdis.

Xuất xứ: Hà Lan

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(Nhãn chính và nhãn phụ sản phẩm đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:

+ Quyết định 46/2007/QĐ–BYT ngày 19/12/2007 (Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm).

+ QCVN 8-2:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2018

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EBE

CLAUDE RETY

Giám Đốc Phát Triển Ngành Hàng

Business Development Director

NỘI DUNG GHI NHÃN PHỤ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: Phô mai Edam

Thành phần: Sữa bò tiệt trùng, muối, men sữa, khuẩn làm đông.
Ngày sản xuất: .../.../...
Hạn sử dụng: 120 ngày kể từ ngày sản xuất. Sử dụng tốt nhất trước ngày in trên bao bì sản phẩm.
Khối lượng tịnh: 200 g
Hướng dẫn sử dụng: Dùng ngay sau khi mở bao bì
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ từ +2 °C đến +7 °C.
Đóng gói bởi: **Vergeer Holland**

Địa chỉ văn phòng: Reewal 18-22, 2811 PT REEUWIJK, The Netherlands

Địa chỉ nhà máy: P.O Box 2-2810 AA Reeuwijk, Netherland cho Interdis.

Xuất xứ: Hà Lan

Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm về sản phẩm: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
Địa chỉ: Số 163, Đường Phan Đăng Lưu , Phường 01, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 02839958368

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2018
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

CLAUDE RETY
Giám Đốc Phát Triển Ngành Hàng
Business Development Director

NHÃN CHÍNH SẢN PHẨM

M.S.D.N: 0105696842 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TNHH
DỊCH VỤ
EB
Q.PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
M.S.D.N: 0105696842-C.T.T.N.H.H
Q.PHÚ NHUẬN-T.P HỒ CHÍ MINH

(F) **Edam, 10 tranches environ. Fromage à pâte pressée non cuite. Ingrédients :** Lait pasteurisé de vache, sel, ferments lactiques, coagulant microbien. **Origine :** Ce produit est fabriqué aux Pays-Bas à partir de lait origine UE. **Conservation :** À conserver entre +2°C et +7°C. À consommer rapidement après ouverture. Conditionné sous atmosphère protectrice. / (NL) **Edammer, 10 sneetjes ongeveer. Ontwerhitte geperste kaas. Ingrediënten:** Gepasteuriseerde koemelk, zout, melkfermenten, microbieel stremsel. **Oorsprong:** Dit product is geproduceerd in Nederland met melk uit de EU. **Bewaring:** Te bewaren tussen +2°C en +7°C. Eens geopend, snel consumeren. Verpakt onder beschermende atmosfeer.

Valeurs énergétique et nutritionnelles moyennes pour / Gemiddelde energie- en voedingswaarden per :	100 g	2 tranches 2 sneetjes (≈40 g)	% AR % RI
Energie	1296 kJ 312 kcal	518 kJ 125 kcal	6%
Matières grasses / Vetten *dont saturés / waarvan verzadigde*	24 g 17 g	9,6 g 6,8 g	14% 34%
Protéines / Eiwitten	24 g	9,6 g	19%
Sel / Zout	2 g	0,8 g	13%

(*) Quantités négligeables de glucides et de sucres. AR : Apports de Référence pour un adulte-type (8400 kJ/2000 kcal), par jour. / (NL) Verwaarloosbare hoeveelheden koolhydraten en suikers. RI: Referentie-Innames van een gemiddelde volwassene (8400 kJ/2000 kcal), per dag.

Interdis - TSA 91431 - 91343 MASSY Cedex - France. Fabriqué aux Pays-Bas, conditionné par / Geproduceerd in Nederland, verpakt door Vergeer Holland P.O box 2- 2610 AA Reeuwijk, Pays-Bas / Nederland pour / voor Interdis. (F) (C) N°Cristal 09 69 39 7999 (B) Tél: 0800/9 10.11

APPEL NON SURTAXÉ

À consommer de préférence avant le / N° de lot :
Ten minste houdbaar tot / Lotnr.:

NL Z 0507 EG

200 g e

(F) (B)

3 560070 100484

0207520

Số: 1804587/KQKN
Mã số: 1804135-18

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**

Địa chỉ: 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Tên mẫu: **Phô mai Edam**

Tình trạng mẫu: Mẫu thành phẩm, chứa trong bao bì kín, bảo quản lạnh

Ngày nhận mẫu: 18/04/2018 **Thời gian thử nghiệm:** 18/04 – 27/04/2018

Ngày trả kết quả: 27/04/2018

Kết quả: Xem trang 2/2

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2005*
KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện
Chỉ tiêu 18-20 có ngưỡng phát hiện = 10CFU/g
(a): Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện

Phụ trách PTN	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Liễu	Nguyễn Thị Hồng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KHUÊ NAM

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. Thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc công ty TNHH DV KHCN Khuê Nam.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
01	Năng lượng	Kcal/100g	**376**	Được tính từ protein, carbohydrate và lipid
02	Protein	%	**23.7**	AOAC 991.20(*)
03	Hàm lượng chất béo sữa	%	**24.5**	Ref. AOAC 948.22 (*)
04	Carbohydrate	%	**15.1**	TCVN 4594:1988(*)
05	Độ ẩm	%	**32.6**	TCVN 7729:2007
06	NaCl	%	**2.03**	AOAC 937.09(*)
07	Chì (Pb)	mg/kg	**KPH (LOD=0.01)**	AOAC 999.11(*)
08	Aflatoxin M1	µg/kg	**KPH (LOD=0.01)**	Ref.AOAC 986.16
09	Benzylpenicilin	µg/kg	**KPH (LOD=4.0)**	TCVN 8106:2009
10	Tetracyclin	µg/kg	**KPH (LOD=100)**	TCVN 8106:2009
11	Streptomycin	µg/kg	**KPH (LOD=200)**	TCVN 8106:2009
12	Gentamicin	µg/kg	**KPH (LOD=200)**	TCVN 8106:2009
13	Spiramycin	µg/kg	**KPH (LOD=200)**	TCVN 8106:2009
14	Endosulfan	mg/kg	**KPH (LOD=0.01)**	Ref. AOAC 2007.01(a)
15	Aldrin và Dieldrin	mg/kg	**KPH (LOD=0.006)**	Ref. AOAC 2007.01(a)
16	DDT	mg/kg	**KPH (LOD=0.02)**	Ref. AOAC 2007.01(a)
17	Cyfluthrin	mg/kg	**KPH (LOD=0.04)**	Ref. AOAC 2007.01(a)
18	*Escherichia Coli*	CFU/g	**Không phát hiện**	ISO 16649-2:2001(*)
19	*Listeria monocytogens*	CFU/g	**Không phát hiện**	ISO 11290-2:2004
20	Staphylococci dương tính với coagulase	CFU/g	**Không phát hiện**	ISO 6888-1:2003(*)
21	Salmonella	/25g	**Không phát hiện**	ISO 6579:2007